Tên: ……...

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

StarLink

GE2 - Unit 8: Home, sweet home - Vocabulary 1 & Starters Listening

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ **Playground** *(Sân chơi)*

slide (n) cầu trượt	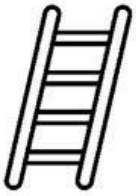 **ladder** (n) cái thang	**hoops (rings)** (n) vòng (vòng chơi)
swings (n) xích đu	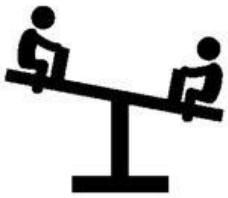 **see-saw** (n) bập bênh	**merry-go-around** (n) đu quay

❖ **Toys & Sports Equipment** *(Đồ chơi & Dụng cụ thể thao)*

ball (n) quả bóng	**skipping rope** (n) dây nhảy

❖ **Clothes & Accessories** *(Quần áo & Phụ kiện)*

jumper (n) áo len	**sunglasses** (n) kính râm	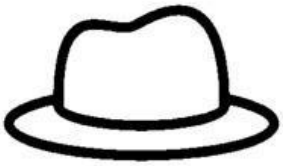 **hat** (n) mũ

LIVEWORKSHEETS

II. STRUCTURE: There is / There are

There is	There are
There is **an apple**. *(Có **một quả táo**.)*	There are **three apples**. *(Có **ba quả táo**.)*
There is **a dog**. *(Có **một con chó**.)*	There are **four dogs**. *(Có **bốn con chó**.)* 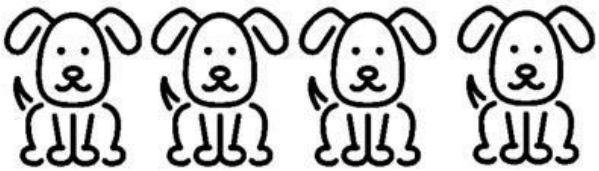

Cách dùng a và an:

an + nguyên âm **(a, e, i, o, u)** — an **a**pple, an **e**gg

a + phụ âm **(các âm còn lại)** — a **p**en, a **c**ar

III. STARTERS LISTENING

1. Extra vocabulary

❖ **CLASSWORK**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**birthday** (n)	sinh nhật	2	**lizard** (n)	con thằn lằn

❖ **HOMEWORK**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**funny** (adj)	hài hước	2	**mice** (n)	những con chuột

Note: *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

2. Read the question. Listen and write a name or a number.

(Đọc câu hỏi. Nghe và viết một tên hoặc một số.)

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2-w28-classwork-starters-part-2

Examples

What's the girl's name? *Kim*

How old is she? *9*

Questions

1 What's Kim's friend's name? .....

2 What number is Kim's house? .....

3 What's the name of Kim's cat? .....

4 How old is the cat? .....

5 How many lizards has Kim got? .....

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

Exercise 1. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục I. VOCABULARY và III. STARTERS LISTENING 1. Extra vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

Exercise 2. Circle and match the words to the correct pictures.
(Khoanh tròn và nối các từ với đúng hình ảnh.)

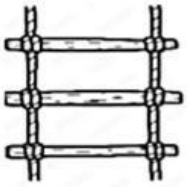

xslidekjhoopsladdermnswingsoqseesawmerrygoroundftpz

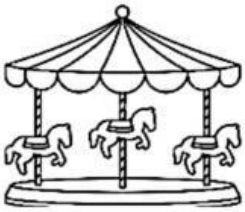

Exercise 3. Fill in the missing letters. *(Điền vào chỗ trống để hoàn thành các từ.)*

0. h_t
1. j_mp_r
2. sun_las_es

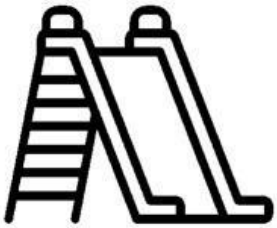
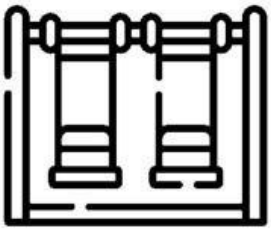
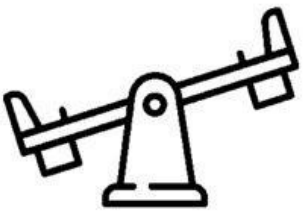

3. sl_d_
4. s_ing_
5. _ee-s_w

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4. Read and write Yes or No. *(Đọc và viết Yes hoặc No.)*

Hi, my name is Anna. This is our new playground and clothes box.

There is a slide in the playground. There are two balls near the slide. There is a skipping rope on the ground. There is a hat on the bench. There is a jumper in the box. There are sunglasses in the bag. It is fun.

0. There is a slide in the playground. *Yes*

1. There are three balls near the slide. .....
2. There is a skipping rope on the ground. .....
3. There are two hats on the bench. .....
4. There is a jumper in the box. .....
5. There are sunglasses in the bag. .....

Exercise 5. Look and choose the correct answers. *(Nhìn và khoanh tròn đáp án đúng.)*

0. ***That*** *is a car.*	*a.*	
	(b.)	
1. **This** is a bee.	a.	
	b.	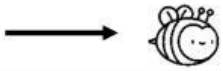
2. **These** are two dogs.	a.	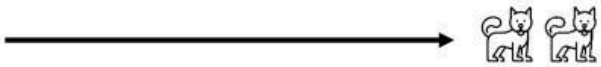
	b.	
3. **These** are four houses.	a.	
	b.	
4. **That** is a cat.	a.	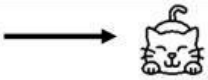
	b.	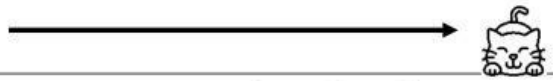
5. **Those** are three stars.	a.	
	b.	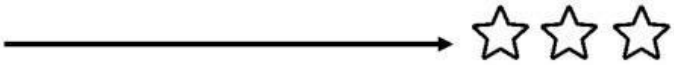

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

STARTERS PART 2

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2-w28-homework-starters-part-2

Read the question. Listen and write a name or a number.

Examples

Who has a birthday today? *Anna*

How old is she? *14*

Questions

1 What's the name of Anna's sister? .....

2 How old is Anna's sister? .....

3 What's the name of Anna's mouse? .....

4 How many babies has the mouse got? .....

5 Where does Anna's family live? ..... Street

LIVEWORKSHEETS